

Bản án số: **166/2021/DS-PT**

Ngày: 27/04/2021

*V/v: Tranh chấp về thừa kế tài sản; chia
tài sản chung; chuyển nhượng QSD đất.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng;

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Hoàng;

Ông Trương Chí Anh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố HN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 03 năm 2021 và ngày 27/04/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 604/2020/TLPT - DS ngày 17/12/2020 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản; chia tài sản chung; chuyển nhượng QSD đất*”.

Do bản án sơ thẩm số 11/2020/DS - ST ngày 03,06 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 57/2021/QĐXX-PT ngày 26 tháng 01 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 85/2021/QĐHPT-PT ngày 25/02/2021; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 112/2021/QĐTNPT-PT ngày 19/03/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 212/2021/TB-DS ngày 05/04/2021 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông **N T N**, sinh năm 1963; địa chỉ: số 126, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN; Nghề nghiệp: Tự do.

2/ Bị đơn: Cụ **N T S** tên gọi khác **N V S**, sinh năm 1921; địa chỉ: Số 126, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN (đã chết 03/6/2015); Người kế thừa quyền, N vụ của cụ **N T S**:

2.1. Bà **N T B A**, sinh năm 1959;

2.2. Ông **N T N**, sinh năm 1963;

2.3. Ông **N T N**, sinh năm 1957 (đã chết 31/5/2013);

2.4. Bà **N T T H**, sinh năm 1965.

3/ Người có quyền lợi N vụ liên quan:

- 3.1. Ông **N T N**, sinh năm 1957 (đã chết 31/5/2013); Người kế thừa quyền, N vụ tố tụng của ông **N T N**: Bà **N T M**, sinh năm 1950; Anh **N C S**, sinh năm 1979;
- 3.2. Bà **N T M**, sinh năm 1950 (vợ ông **N**);
- 3.3. Anh **N C S**, sinh năm 1979 (con trai ông **N**);
- 3.4. Chị **H T T**, sinh năm 1983 (con dâu ông **N**);
- 3.5. Bà **N T B A**, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 126, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN. Hiện đang cải tạo tại trại giam TX. Người đại diện theo uỷ quyền của bà **N T B A**: Chị **N T H**, sinh năm 1983 (theo hợp đồng uỷ quyền tại văn phòng công chứng HBT);
- 3.6. Bà **N T T H**, sinh năm 1965; địa chỉ: Số 126, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN. Người đại diện theo uỷ quyền của bà **N T T H**: Chị **N T V** (theo giấy uỷ quyền ngày 04/5/2020);
- 3.7. Ông **N N C**, sinh năm 1960 (chồng bà **H**);
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T T H*: Ông **N N H** và ông **Đ N T** - Luật sư Văn phòng Luật sư **K N**, Đoàn Luật sư Thành phố HN.
- 3.8. Chị **N T B**, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 1B, ngách 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN. Người đại diện theo uỷ quyền của chị **B**: Bà **N T T**, sinh năm 1959 (theo giấy uỷ quyền ngày 23/02/2009- chỉ uỷ quyền tại TAND quận CG);
- 3.9. Anh **H H Đ**, sinh năm 1979 (chồng chị **B**);
- 3.10. Bà **Đ T N O**, sinh năm 1962 (vợ ông **N T N**); Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **N T N** (theo giấy uỷ quyền ngày 17/02/2020);
- 3.11. Cháu **N T N**, sinh năm 1993 (con ông **N**, bà **O**); địa chỉ: số 126, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.
- 3.12. Bà **H T P**;
- 3.13. Ông **N Đ K**, sinh năm 1936;
- Cùng địa chỉ: số 1A, ngách 124, ngõ 389, tổ 47, phường D V H, quận CG, HN;
- 3.14. Ông **T Đ Q**, sinh năm 1969;
- 3.15. Bà **Đ T M H**, sinh năm 1974; cùng địa chỉ: số 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN;
- 3.16. Anh **V T L** và chị **L T H**, (thuê nhà anh **Q**); cùng địa chỉ: số 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN;
- 3.17. Bà **L T T**, sinh năm 1963;
- 3.18. Ông **N V Đ**, sinh năm 1962;
- 3.19. **N N A**, sinh năm 1997;
- Cùng địa chỉ: số 130, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN;
- 3.20. Chị **N T T**, sinh năm 1972 và chồng là ông **Đ Q S**, sinh năm 1970.
- Cùng địa chỉ: Ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm vụ án có nội dung như sau:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - ông N T N trình bày:

Về huyết thống: Cụ N T S (đã chết ngày 03/7/2015) và cụ V T S (chết ngày 09/04/2006) sinh được 04 người con gồm: Ông N T N (sinh năm 1957, đã chết 31/5/2013); bà N T B A, sinh năm 1959; ông- N T N, sinh năm 1963; bà N T T H, sinh năm 1965.

Bố mẹ đẻ của cụ N T S là cô N V N và cô Q T H đều đã chết từ lâu; bố mẹ đẻ của cụ V T S là cô V X S và cô C T B cũng đã chết từ lâu. Ngoài ra, cụ S và cụ S không có bố mẹ nuôi, không có con nuôi, hay con riêng nào khác.

Về tài sản: Trước năm 1987, cụ S, cụ S có các bất động sản sau:

1/ 01 nhà ngói cổ 07 gian trên diện tích hơn 600 m² tại xóm G, thôn H, xã D V, huyện T L; nay mang địa chỉ số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN (sau đây gọi tắt là số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H).

2/ 01 ao diện tích 400 m² cách nhà 50m cũng thuộc xóm G, thôn H, xã D V, huyện T L.

3/ Diện tích ao khoảng 405 m² Đ L, gần C H, nay thuộc phường D V.

Về biến động tài sản: Năm 1990; cụ S, cụ S mua 01 kiot trước cửa khu văn công M D.

Đối với ngôi nhà cổ có diện tích hơn 600 m² đất tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H. Quá trình sử dụng quản lý thì cụ S, cụ S đã bán khoảng 180 m² gồm: 1/ Bán 70 m² cho bà H, ông M (nay đã bán lại cho anh Đ, chị H); 2/ Bán khoảng 70 m² cho nhà ông Q, bà H; 3/ Bán 24 m² cho nhà ông S, bà T (nay đã bán lại cho con chị gái là cháu B (con bà T); 4/ Bán khoảng 16 m² cho ông K (đã chết).

Năm 1992, cụ S, cụ S xây nhà mái bằng trên nền nhà cũ 98 m² (nhà này hiện nay ông đang ở). Năm 1995, cụ S, cụ S xây nhà 03 tầng (nhà này gia đình ông N đang ở).

Phần diện tích nhà đất còn lại khoảng 420 m², trong đó: Ông N đang quản lý sử dụng khoảng 240 m²; bà N T B A quản lý sử dụng khoảng 55 m² (hiện tại đang cho thuê); cháu N C S (con ông N) đang quản lý sử dụng 72 m²; bà N T T H quản lý sử dụng khoảng 55 m² (không có nhu cầu sử dụng, đang cho thuê).

Năm 1996; cụ S, cụ S mua 01 kiot trước cửa trường Đại học TM.

Năm 1998, hai cụ xây nhà và cải tạo Đ L. Toàn bộ tiền xây nhà, mua kiot đều là do ông gửi từ nước ngoài về giai đoạn 1988-1997.

Ngày 16/02/2001, nhân dịp ông N về nghỉ phép, cụ S và cụ S đã viết giấy cho hưởng thừa kế gồm 04 ý chính như sau: “*Nhận thấy con N T N, là con đẻ lần thứ ba, trên 10 năm sống và làm việc ở nước ngoài đã có nhiều đóng góp gửi tiền về cùng bố mẹ đã xây dựng nhà cửa khang trang đẹp đẽ hơn. Đặc biệt nâng cao mức sống hàng ngày... Ghi nhận tinh thần xây dựng và đóng góp của con N T N... Chúng tôi nhất trí cho con N T N căn nhà 02 tầng hiện đang thờ tổ tiên nằm trên đất các cụ để lại. Đằng sau và đầu trái, đầu phải ngôi nhà đều xây tường làm giới hạn...; Kề ngõ cổng đến tường nhà sinh viên thuê rộng 2,1 mét, dài 4,5 mét...*

rộng 2,25 mét; Cho con N T N 405 m² khu Đ L”. Vì công sức ông N đóng góp, đi lao động ở nước ngoài đã gửi tiền về cho bố mẹ và anh chị em trong gia đình để tôn tạo, xây dựng nhà cửa và giữ lại đất (nhiều lần cần tiền định bán đất, ông N lại phải gửi tiền về để giải quyết công việc thay bán đất).

Năm 2006, cụ S qua đời; nhưng cụ S và các anh chị em của ông N lại không thực hiện giấy cho hưởng thừa kế trước đó đã lập, mọi người cũng đã ký thông qua và có cả chính quyền địa phương xác nhận.

Ông N đợi hết tang mẹ (sau 03 năm) vào năm 2009, ông đã làm đơn khởi kiện ra trước Tòa án để yêu cầu chia thừa kế.

Ngày 03/07/2015, cụ S chết; ông N bổ sung yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ S để lại.

Ông N đề nghị Tòa án bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, chia thừa kế phần diện tích 600 m²; tính công sức trong khối tài sản chung; yêu cầu hưởng tài sản theo “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001”; huỷ hợp đồng chuyển nhượng tài sản sau ngày 16/02/2001 (bút lục 47, 80).

Ngày 25/7/2019, ông N đã làm đơn xin tách vụ kiện tranh chấp yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng liên quan khoảng 300 m² nhà đất tại tổ 49 cũ, phường D V H, quận CG, HN; yêu cầu chia thừa kế, tài sản chung và yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng đối phần nhà đất còn lại khoảng 600 m² tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H.

Vì vậy, ông N đề nghị Tòa án chia phần di chúc giữ nguyên hiện trạng diện tích đất còn lại và huỷ toàn bộ Giấy chứng nhận QSD đất của nhà ông N V Đ, ông T V Q, ông N T B, ông N Đ K.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - cụ N T S (N V S, đã chết ngày 03/7/2015) có ý kiến trình bày:

Cụ S và cụ V T S lấy nhau từ năm 1956, sinh được 04 người con gồm: N T N, N T B A, N T N, N T T H. Hai cụ không có con nuôi và con riêng nào khác. Bố cụ S là cố N V N (đã chết từ lâu), mẹ là Q T H (đã chết từ lâu).

Trong quá trình chung sống cụ S và cụ S có những tài sản và quá trình biến động như sau:

1/ Nhà đất tại ngõ 389, tổ 25 phường D V H là của tổ tiên để lại; ban đầu khoảng 600 m² nhưng sau đó để xây nhà, nuôi con thì hai cụ đã bán bớt đi một phần đất; thời gian bán đất lâu rồi cụ S không nhớ trong đó: Bán một phần nhà đất cho anh H, chị H cạnh nhà ông N, hiện nay anh Đ đang sử dụng; bán một phần nhà đất cho anh Q cạnh nhà chị A; bán một phần diện tích đất sau nhà cổ cho ông Toàn, hiện nay ông K đang sử dụng.

Năm 1992, vợ chồng cụ S bỏ tiền ra cải tạo lại xây nhà 01 tầng, năm 2000 xây tầng 2. Ngôi nhà 02 tầng phía trong N T N đang ở và nhà 03 tầng N T N đang ở là do cụ và cụ S xây dựng, N T N không có công sức đóng góp gì (trong thời gian N ở nước ngoài, N có gửi về là 19.000 USD để lo việc gia đình, 7000 USD để lấp ao, cụ S và cụ S đã thanh toán hết cho ông N rồi).

Diện tích 453 m², đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên vợ chồng cụ (trong diện tích đất này, khi đang làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất, hai cụ đã bán cho ông S, bà T 24,42 m²). Như vậy, diện tích còn lại là khoảng 430 m², cả 04 con đều ở trên diện tích đất.

Ngoài ra, cho đến nay vợ chồng cụ không còn tài sản gì.

Trước đây hai cụ đã từng có tài sản và biến động như sau:

1. 01 cái ao cách nhà khoảng 200 m ở khu Đ B, phường D V H là của cụ N T S và V T S; đã bán cho anh N Q Y, anh T Đ N, anh N V H để lấy tiền trả cho con N T N vào năm 2001.

2. Hai ki ốt ở M D là của con gái N T B A bỏ tiền ra trực tiếp mua, cụ có đứng tên hộ chứ cụ không mua hai ki ốt này (bút lục 208, 216).

3. Khu đất ở Đ L hiện nay nhà nước đã lấy, cụ S không có yêu cầu gì về phần đất này

Năm 2001, cụ S ốm nặng phải nằm viện. Lúc này, N về nước và thúc ép bố mẹ viết giấy cho nhà. Do bị thúc ép và nghĩ N có gửi tiền về cho bố mẹ nên cụ S, cụ S có lập giấy cho hưởng thừa kế cho N T N với nội dung “*cho con N T N căn nhà 02 tầng hiện đang thờ cúng tổ tiên nằm trên đất các cụ để lại*”.

Sau đó, N không tôn trọng bố mẹ và anh chị em trong gia đình, luôn đòi số tiền đã gửi về. Do đó, vợ chồng cụ đã bán ao để có tiền trả cho N 7.000 USD là tiền N gửi về lấp ao; theo ghi chép của hai cụ thì N gửi về 19.000 USD nhưng N cho rằng 21.000 USD và đòi chênh lệch tỷ giá và vay thêm nên vợ chồng cụ trả cho N 300 triệu đồng. Sau khi thanh toán tiền thì vợ chồng cụ tuyên bố huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001”.

Do cả hai vợ chồng cụ đã thống nhất huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” nên hai vợ chồng cụ đã đồng thuận chuyển nhượng đất cho anh Đ Q S và chị N T T.

Nguyên vọng của cụ S:

Do cụ V T S chết không để lại di chúc, hai cụ đã huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” nên đề nghị Toà án bác yêu cầu khởi kiện của ông N chia di sản thừa kế theo “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001”. Cụ S chỉ xin nhận phần tài sản của mình trong khối tài sản chung vợ chồng, cụ không chia cho ai. Phần tài sản của cụ S đề nghị chia làm 05 phần; kỷ phần mà cụ được hưởng của cụ S cụ sẽ chia đều cho 3 con là N T N, N T B A, N T T H (bút lục 191).

Khi chia thừa kế phần tài sản của cụ S theo pháp luật đề nghị Toà án chia cho 3 con nêu trên vào đúng vị trí nhà đất hiện con trai, con dâu cụ là N T N (vợ là N T M); con gái N T B A; con gái N T T H đang sử dụng để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con cháu. Nếu kỷ phần của N T N, N T B A và N T T H có thiếu so với diện tích nhà đất đang sử dụng, cụ S cũng không yêu cầu N T N, N T B A, N T T H phải thanh toán cho cụ S.

Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của N T N về tuyên Hợp đồng mua bán nhà đất đối với anh Đ Q S và N T T vô hiệu vì đây là tài sản của hai cụ, ông N không đóng góp, việc bán là quyền của hai cụ. (bút lục 56-57)

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 03/7/2015, cụ N T S chết, cụ S không để lại di chúc. Do đó, những người kế thừa quyền và N vụ tố tụng của cụ S là bà N T B A, sinh năm 1959; ông N T N, sinh năm 1963; bà N T T H, sinh năm 1965.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, N vụ liên quan - ông N T N trình bày:

Về quan hệ nhân thân đúng như bố ông - cụ S đã trình bày.

Về tài sản: Sinh thời, cụ S, cụ S có khối tài sản chung là nhà đất tại ngõ 389, tổ 25 phường D V H là của tổ tiên để lại có diện tích 453 m², đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên vợ chồng cụ S, cụ S. Trong diện tích đất này, trước khi được cấp Giấy chứng nhận QSD đất hai cụ đã bán cho một số người. Hiện nay, cả 04 người con của hai cụ đang ở trên khuôn viên diện tích đất này, trong đó ông và vợ con ở khoảng 82 m². Ngoài ra, bố mẹ ông không còn tài sản gì khác (bút lục 79).

Năm 2001, khi cụ V T S bị ốm nặng nằm ở viện. Vào đêm ngày 16/02/2001, ông N T N đã thúc ép cụ S lập “Giấy cho hưởng thừa kế”. Vì thương con và bị thúc ép quá nhiều nên cụ đã lập giấy đó. Sau đó, ông N có nhiều biểu hiện bất hiếu với bố mẹ (không tôn trọng, cãi lộn tay đôi, luôn đòi số tiền đã gửi về); cụ S, cụ S đã làm nhiều cách để có tiền thanh toán toàn bộ (có dư) tiền trước đây ông N gửi về. Trước khi chết, cụ S đã nói đã thanh toán sòng phẳng tiền cho ông N, rất bất bình việc bất hiếu của ông N nên không muốn cho ông N để tang, không muốn cho mét đất nào. Sau khi cụ S chết, ông N đã đuổi cụ S khỏi ngôi nhà thờ cúng tổ tiên; đối xử tệ bạc với anh ruột hơn người ngoài. Ông N đề nghị Toà án giải quyết: Đảm bảo quyền lợi tài sản cho cụ S; huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” do ông N đã thúc ép bố mẹ, sau đó ông N đã nhận lại số tiền 300 triệu và 7.000 USD đủ và dư so với số tiền trước đây đã gửi về; chia thừa kế theo pháp luật; nhờ xã hội giáo dục ông N vì hành động bất hiếu, bất kính với cha mẹ, anh em (bút lục 42).

Ngày 31/5/2013, ông N chết, những người kế thừa quyền và N vụ của ông N T N là bà N T M và anh N C S.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, những người có quyền lợi, N vụ liên quan - bà N T M và anh N C S trình bày:

Ông N T N và bà N T M có 01 người con là anh N C S.

Nay cụ S, cụ S (đều đã chết), có để lại những khối tài sản như trước đây cụ S đã khai. Nay ông N yêu cầu chia thừa kế theo di chúc nhà đất hiện nay còn lại tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H; hủy hợp đồng mua bán với những người mua đất; ông N, bà M chỉ đồng ý chia thừa kế; các hợp đồng mua bán giữa cụ S, cụ S với gia đình ông N V Đ, gia đình ông T Đ Q, gia đình N T B và gia đình

ông N Đ K thì không có ý kiến gì. Nguyên vọng của gia đình được lấy đất theo phần thừa kế theo chỉ giới ô vãng xuống khoảng 76 cm.

Về đất gia đình anh S đang sử dụng tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H là của ông N được cụ S, cụ S cho; nhà 02 tầng 01 tum do cụ S, cụ S bỏ tiền ra xây dựng. Đến năm 2007, gia đình ông N có sửa thêm 01 tầng có diện tích đất khoảng 72 m² để ở như hiện nay.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - bà N T T H trình bày: Mẹ bà là cụ V T S (đã chết năm 2006), bố bà là cụ N T S (đã chết 03/7/2015). Cụ S và cụ S sinh được 04 người con: Ông N T N (đã chết 31/5/2013); bà N T B A; ông N T N và bà - N T T H.

Năm 2001, khi cụ S bị ốm nặng nằm ở viện, bình thường cụ S chăm sóc. Vào đêm ngày 16/02/2001, ông N T N đã thúc ép cụ S lập “Giấy cho hưởng thừa kế”.

Suốt từ năm 2001, ông N thường xuyên ngược đãi bố mẹ đẻ. Trước khi chết, mẹ bà còn đau khổ tuyên bố “Tao chết không cho thằng N để tang và không cho táng đất nào”. Cụ S đã ngoài 80 tuổi, muốn ở 01 phòng trong ngôi nhà thờ cúng tổ tiên mà ông N không đồng ý. Nay bà đề nghị: Đảm bảo quyền lợi tài sản cho cụ S; huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” do ông N đã thúc ép bố mẹ viết, sau đó ông N đã nhận lại số tiền 300 triệu và 7.000 USD đủ và dư so với số tiền trước đây đã gửi về; chia thừa kế theo pháp luật; nhờ xã hội giáo dục ông N vì hành động bất hiếu, luôn gây mất trật tự, đã phải gọi 113 nhiều lần (bút lục 43).

Trong quá trình giải quyết vụ án, cụ S đã chết 03/7/2015, không để lại di chúc. Do đó, phần thừa kế của cụ S để lại anh chị em trong gia đình không thống nhất được với nhau nên đề nghị Tòa án chia theo pháp luật. Về phần đất mà bà H được hưởng thừa kế thì bà H đề nghị Tòa án giao cho ông N và ông N phải trả tiền cho bà H; ngày 04/5/2020, bà H thay đổi xin nhận đất.

Về đất hiện nay bà đang sử dụng tại số 126 tổ 25, phường D V H là của bố mẹ bà cho. Năm 2004, vợ chồng bà bỏ tiền ra xây dựng nhà 6 tầng có diện tích 52,6 m² để ở như hiện nay.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - chị H T T trình bày: Chị T là vợ anh N C S. Từ năm 2007 đến nay, Chị T về làm dâu, Chị T không có đóng góp gì vào tài sản chung của gia đình ông N T N, bà là N T M. Vì vậy, Chị T không liên quan đến việc ông N T N khởi kiện cụ N T S về về chia tài sản thừa kế, hủy hợp đồng chuyển nhượng thừa đất mà cụ N T S và cụ V T S là bị đơn.

Do vậy, Chị T xác định không liên quan đến vụ án trên, đề nghị Tòa án không triệu tập Chị T tham gia tố tụng. Nếu có triệu tập, chị xin vắng mặt từ khi tiến hành hòa giải cho đến khi vụ án được ra xét xử.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - bà N T B A và người đại diện theo uỷ quyền của bà A - chị N T H trình bày: Cụ N T S (đã chết 03/7/2015) và cụ V T S (đã chết năm 2006) là bố mẹ đẻ

của bà A. Cụ S và cụ S sinh được 04 người con: Ông N T N (sinh năm 1957, đã chết 31/5/2013); bà - N T B A, sinh năm 1959; ông N T N, sinh năm 1963; bà N T T H, sinh năm 1965.

Bố mẹ bà có những tài sản sau:

1/ Nhà đất tại ngõ 389, tổ 25 phường D V H là của tổ tiên để lại có diện tích 453 m², nay mang số 126, 128 đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất đứng tên vợ chồng cụ S, cụ S. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSD đất thì bố mẹ bà đã bán cho anh S, chị T 24, 42 m². Hiện cả 04 người con của hai cụ S, cụ S và chị N T B đang ở.

2/ Diện tích 405 m² đất tại Đ L, trước đây ông N có gửi 6.000 USD để xây dựng, cụ S đã trả đủ 7.000 USD. Hiện đã bị phường thu hồi.

Năm 2001, khi cụ S bị ốm nặng nằm ở viện. Ông N T N đã thúc ép cụ S lập “Giấy cho hưởng thừa kế” với lý do trước đây đã gửi tiền về cho bố mẹ. Vì bị thúc ép, bố mẹ bà và ông N thống nhất bố mẹ sẽ viết giấy cho ông N nhà 02 tầng để đổi trừ số tiền trước đây ông N đã gửi từ nước ngoài về, sau này ông không được nhắc đến, đòi tiền này nữa.

Tuy nhiên, sau đó ông N không tôn trọng bố mẹ, anh chị em trong gia đình, luôn đòi số tiền đã gửi và số tiền chênh lệch đô. Bố mẹ bà phải trả cho ông N số tiền 300 triệu và 7.000 USD (ông N đã nhận đủ tiền và ký giấy ngày 01/10/2002). Bố mẹ bà đã họp tuyên bố huỷ “Giấy cho hưởng thừa kế”. Sau đó, ông N đã viết giấy mượn tạm nhà để ở, cửa hàng để kinh doanh. Trước khi chết, mẹ bà dặn dò không cho ông N để tang và không cho tác đất nào. Căn nhà 02 tầng ông N ở và căn nhà 03 tầng ông N ở là do hai cụ S, cụ S xây dựng (bút lục 44)

Về đất bà A đang sử dụng tại số 126 tổ 25, phường D V H là của cụ S, cụ S đã cắt cho vợ chồng bà. Năm 2004, bà A bỏ tiền ra xây dựng nhà 06 tầng có diện tích 52,2 m² để ở như hiện nay.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - ông N V Đ, bà L T T và cháu N N A trình bày: Năm 1996, gia đình ông Đ, bà T có mua mảnh đất diện tích 65 m² tại thửa số 113 (1p), tờ bản đồ số 20 của cụ S và cụ S; hai vợ chồng đứng tên đóng thuế đất. Sau đó, ông Đ, bà T xây dựng ngôi nhà 02 tầng rưỡi nay là số nhà 130, tổ 47, D V H, CG, HN và làm thủ tục kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận. Ngày 17/12/2003, nhà đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở đứng tên ông N V Đ và bà L T T. Năm 2017, ông Đ, bà T đã xây thành nhà 4,5 tầng, có diện tích là 65 m².

Nay diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở nên ông bà không liên quan đến vụ án. Đề nghị Tòa án không triệu tập, nếu Tòa triệu tập thì ông bà xin vắng mặt từ khi hòa giải đến khi đưa vụ án ra xét xử. Ngoài ra, ông Đ, bà T không có ý kiến cũng như yêu cầu độc lập nào khác.

Cháu N N A có ý kiến: Khi bố mẹ cháu xây nhà, cháu còn nhỏ, không có đóng góp gì vào việc bố mẹ xây nhà. Nay do phải đi học, cháu cũng xin được vắng mặt tất cả các buổi hòa giải cũng như khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - ông T Đ Q và bà Đ T M H trình bày: Ngày 20/7/2000, vợ chồng ông Q, bà H có mua 01 ngôi nhà và đất diện tích 57,5 m² tại số nhà 124 A thuộc thửa đất số 113 (1p), tờ bản đồ số 20 của cụ cụ S, cụ S với tổng số tiền là 168.767.500 VNĐ. Toàn bộ thủ tục giấy tờ mua bán rõ ràng, cụ S, cụ S, các con gồm anh N T N, chị N T B A, chị N T T H cùng ký vào giấy tờ mua bán có sự chứng kiến của anh T Đ N. Gia đình ông Q đã làm thủ tục kê khai cấp Giấy chứng nhận. Ngày 03/01/2003, nhà đất trên đã được UBND thành phố HN cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở cho ông T Đ Q và vợ bà Đ T M H. Quá trình sử dụng ông Q có làm thêm rào sắt xung quanh và lợp mái tôn trên tầng hai. Ngôi nhà trên mảnh đất diện tích 57,5 m² của ông Q, bà H đã tách trên bản đồ địa chính không liên quan đến phần đất còn lại của cụ S, cụ S.

Việc ông N T N là con của cụ S, cụ S có khởi kiện về việc giải quyết tranh chấp về thửa đất số 113, tờ bản đồ số 20 mà ông Q đã được Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở cấp là không đúng. Thửa đất trên không liên quan đến việc chia thừa kế của gia đình ông N T N. Đề nghị Toà án bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp về nhà đất trên cho vợ chồng ông Q, bà H.

Bà Đ T M H nhất trí như phần trình bày và đề nghị của ông T Đ Q. Ông Q, bà H đề nghị xin được miễn hòa giải và xin vắng mặt tất cả các buổi Tòa án tiến hành hòa giải cũng như đưa vụ án ra xét xử.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - anh V T L và chị L T H trình bày: Anh chị thuê nhà của ông Q, bà H từ năm 2011, có ký hợp đồng thuê nhà không thời hạn; giữa bên thuê nhà và bên cho thuê nhà thỏa thuận chấm dứt thời hạn thuê báo trước 30 ngày, với giá thuê 6.000.000đ/tháng. Quá trình thuê nhà, anh L, chị H không sửa chữa gì và nhà có 1 tầng, có gác lửng. Nếu nhà này không phải của ông Q, bà H thì anh chị không có tranh chấp gì.

Nay do anh L, chị H là người thuê nhà, không có liên quan đến vụ án nên đề nghị với Tòa án cho vắng mặt trong tất cả các buổi tòa án triệu tập, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử. Ngoài ra, không có ý kiến nào khác.

Trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - chị N T B và anh H H Đ trình bày: Mẹ chị B là bà N T T có mua mảnh đất nhà số 1B, ngách 124, ngõ 389, tổ 25 phường D V H của bà N T T (là em gái bà T). Vợ chồng chị B ở trên đất từ năm 2006; năm 2008, anh chị xây nhà 4 tầng 1 tum và ở từ đó cho đến nay, không tranh chấp với ai.

Đến tháng 7/2019, vợ chồng chị B, anh Đ có mua thêm căn nhà bên cạnh là nhà của chị Phượng khoảng 96 m², trên đất có nhà 3 tầng tại địa chỉ nhà 1A ngách 44/124 T T T, tổ 25 D V H, quận CG, HN. Hiện nay không có ai ở và có cho sinh viên thuê không ký hợp đồng thuê nhà.

Nhà số 1A+ 1B, ngách 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất ở mang tên vợ

chồng chị B, anh Đ.

Hiện nay, nhà vợ chồng chị B, anh Đ ở là nhà số 1B, ngoài 2 vợ chồng anh chị thì có 2 con là cháu H Y T, sinh năm 2007 và cháu H K N, sinh năm 2018. Ngoài ra, không ai sinh sống trên mảnh đất trên.

Nay do công việc, vợ chồng chị B, anh Đ thường xuyên không có nhà, nên nên đề nghị với Tòa án cho vắng mặt trong tất cả các buổi tòa án triệu tập, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử. Ngoài ra, không có ý kiến nào khác.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - bà N T T là đại diện theo ủy quyền của chị N T B trình bày: Về nguồn gốc đất: Năm 2003, ông Đ Q S và bà N T T có mua 01 ngôi nhà xây sẵn trên diện tích 24,6 m² cụ S, cụ S; khi mua có giấy mua bán của cả gia đình cụ S, cụ S; ông N lúc đó không có nhà vì đi nước ngoài từ lâu. Đến tháng 12/2003, ông S, bà T tặng lại cho chị N T T B. Tháng 01/2008, vợ chồng chị B đã xây lên thành 4 tầng, 1 tum. Nay với yêu cầu khởi kiện của ông N T N hủy hợp đồng mua bán nhà của gia đình bà T, bà không đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà T xin vắng mặt trong các buổi hòa giải, xét xử của Tòa án.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - bà N T T trình bày: Bà T là người thuê nhà của bà M để bán rau, thuê không có hợp đồng, mỗi tháng là 3.000.000 VNĐ. Nếu chấm dứt, 2 bên báo trước cho nhau 30 ngày. Bà T không liên quan gì đến vụ án nên đề nghị Tòa án không triệu tập.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, N vụ liên quan - ông Đ Q S, N T T trình bày: Năm 2003, ông bà có mua mảnh đất 24,6 m² của cụ N T S, cụ V T S tại tổ 25 phường D V H, trên có ngôi nhà đã xây sẵn với giá 319.800.000 VNĐ. Ngày 02/12/2003, vợ chồng ông chuyển nhượng lại cho chị N T B (bút lục 46).

Quá trình thu thập chứng cứ:

UBND phường M D cung cấp tại Công văn 121 ngày 30/03/2010: Kí ốt số 01 trước cửa trường Đại học TM đã giải phóng từ năm 2001-2002. Kí ốt số 26 trước cửa khu văn công M D mang tên chủ hợp đồng là D, hiện nay bà Đ T S (trú tại tổ 31-M D đang quản lý, sử dụng); đang trong chỉ giới giải phóng mặt bằng; các hộ này không kê khai nên UBND phường không nắm được hồ sơ chuyển nhượng của các kiốt (bút lục 205).

UBND phường D V H cung cấp tại văn bản ngày 26/04/2010: Nhà đất tại tổ 25 phường D V H có nguồn gốc như sau: Theo Bản đồ năm 1987 thửa đất số 352, tờ bản đồ thôn H, diện tích 578m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S. Theo bản đồ năm 1993, là thửa đất 113, tờ bản đồ số 20, diện tích 600m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S. Diện tích giữa hai lần đo đạc chênh lệch là do sai số khi đo đạc. Việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất của cụ S, cụ S; gia đình ông Đ, gia đình ông Q do UBND phường thực hiện. Gia đình ông S, bà T mua của cụ S, cụ S là có thật, nhưng việc mua bán chưa làm thủ tục nên chưa thể tách diện tích đất của gia đình

chị B đang ở ra khỏi diện tích đất của gia đình cụ S.

UBND quận CG cung cấp tại Công văn 53 ngày 06/06/2011: Về các khối tài sản thuộc thửa đất 113, tờ bản đồ số 20, lập năm 1994 gồm các số nhà 124 đến 130, ngõ 389, tổ 25 phường D V H, quận CG, Thành phố HN có nguồn gốc như sau:

Bản đồ, sổ mục kê năm 1960: Thửa đất 339, tờ bản đồ thôn H, diện tích 589m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S.

Bản đồ, sổ mục kê năm 1978: Thửa đất 756, tờ bản đồ thôn H, diện tích 589m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S.

Bản đồ, sổ mục kê năm 1987: Thửa đất 352, tờ bản đồ thôn H, diện tích 578m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S.

Bản đồ, tài liệu địa chính lập năm 1994: Thửa đất 113, tờ bản đồ 20, diện tích 600m², đất thổ cư, chủ sử dụng là cụ N T S.

Trên thửa đất 113, tờ bản đồ 20 lập năm 1994 hiện đã được UBND quận CG, UBND thành phố HN cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho một số cá nhân, gia đình gồm: Ngày 03/01/2003, UBND Thành phố HN cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông T Đ Q, bà Đ T M H diện tích 57,5 m²; Ngày 17/12/2003, UBND quận CG cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông N V Đ, bà L T T diện tích 65 m²; Ngày 02/07/2004, UBND quận CG cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho cụ N T S, cụ V T S diện tích 435 m² (hiện gia đình ông N T N, ông N T N, bà N T B A, bà N T T H đang quản lý sử dụng).

Trên thửa đất 113, tờ bản đồ 20 lập năm 1994 còn có một số hộ khác đang quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, đến nay phòng Tài nguyên và Môi trường quận CG chưa nhận được hồ sơ đăng ký biến động.

Tại Kết quả Biên bản thẩm định tài sản ngày 10/01/2020 có kết quả: Tại số nhà 124, 126, 128, 130 ngõ 44 T T T và số nhà 1A, 1B, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.

- Tại số nhà 124 của ông T Đ Q và bà Đ T M H có diện tích 57,5 m² nhà xây dựng 01 tầng có gác xép. Đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Ông Q, bà H đang cho anh V T L và chị L T H thuê.

- Tại số nhà 126 của gia đình bà N T B A có diện tích 52,28 m² nhà xây dựng 06 tầng nhà do bà A xây năm 2004.

- Tại số nhà 126 của gia đình bà N T T H có diện tích 52,5 m², trên đất có xây nhà 06 tầng, do bà H xây dựng.

- Tại số nhà 128 của gia đình bà N T M, có diện tích 71,2 m². Trên đất có xây nhà 03 tầng, 01 tum. Năm 2007, bà M có sửa lại nhà.

Hiện tại tầng 01 bà M cho bà N T T thuê để bán rau, không có hợp đồng. Nhà phía bên phải giáp nhà anh Đ, phía bên trái giáp khu nhà trọ.

- Tại số nhà 126 của ông N T N có diện tích là 153,2 m². Nhà cổ có 2 tầng, tầng 1 xây từ năm 1992, tầng 2 xây năm 2000. Trên tầng 2 còn có một kho, từ cổng vào có 01 nhà cấp 4 và 01 nhà mái bằng, 01 bể nước. Ngoài ra, có diện tích

sân khoảng 70 m² . Tổng diện tích là hơn 200 m². Hiện nay trên đất có ông N T N và bà Đ T N O sinh sống.

- Tại số nhà 130 gia đình ông N V Đ sinh sống, có diện tích 65 m². Trên đất có nhà 4,5 tầng, xây năm 2017, đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất.

- Tại số nhà 1B ngách 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN của gia đình bà N T B, có diện tích 23,52 m², nhà do bà Bình xây từ năm 2008.

- Tại số nhà 1A ngách 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN trước đây của ông N Đ K, nay đã bán cho bà N T B, trên đất 20,6 m² hiện nay đang bỏ không và ko có công trình nào.

Toà án đã tiến hành định giá tài sản ngày 10/01/2010, ngày 30/09/2010 (bút lục 323, 326); ngày 06/05/2011 (bút lục 468-475); Biên bản thẩm định tài sản ngày 08/04/2011 (bút lục 438); sơ đồ đất (bút lục 459).

Tại quá trình giải quyết sơ thẩm lần 2, các bên đương sự thống nhất thỏa thuận giá trị quyền sử dụng đất tại diện tích đất tranh chấp 126, 128 ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H có giá là 35.000.000 VNĐ/ m². Tài sản trên đất như nhà cổ 2 tầng, 02 bể nước, 01 cổng cổ, 01 nhà 3,5 tầng hiện nay gia đình ông N đang quản lý sử dụng, các bên thống nhất nhà, công trình xây dựng đã cũ, không còn giá trị, đề nghị Tòa án không tính tài sản trên đất là di sản thừa kế.

Quá trình xét xử qua các bản án:

Tại bản án sơ thẩm số 02/2011/DS-ST ngày 15,16,17/06/2011 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố HN đã xử:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo giấy cho hưởng thừa kế lập ngày 16/02/2001 của ông N T N đối với cụ N T S.

Xác định cụ V T S (mất ngày 09/4/2006) mở thừa kế lần 1.

Xác định ngôi nhà 02 tầng, 01 bể nước có giá trị xây dựng là 398.004.652 VNĐ; trên diện tích 153,2m² đất tọa lạc tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 47, phường D V H có giá trị 6.894.000.000 VNĐ là tài sản chung của cụ N T S, cụ V T S; trong đó mỗi người được hưởng 3.646.022.326 VNĐ. Cụ V T S chết nên ½ nội dung thứ 2,3 của "Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001" có hiệu lực, ông N T N được hưởng 3.646.022.326 VNĐ; do cụ N T S còn sống nên ½ nội dung thứ 2,3 của "Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001" chưa có hiệu lực, cụ N T S được hưởng 3.646.022.326 VNĐ.

Xác định 01 cổng cổ, 01 bể nước, 01 nhà mái bằng 01 tầng, 01 nhà 03 tầng rưỡi trên diện tích 268,29 m² tọa lạc tại số 126, 128 ngõ 389, tổ 47, phường D V H có giá trị 18.384.398.049 đồng là tài sản của cụ N T S, cụ V T S. Kỳ phần của mỗi người là 9.192.199.024 VNĐ. Hàng thừa kế lần thứ nhất của cụ S gồm: Cụ N T S, ông N T N, ông N T N, bà N T T H, bà N T B A mỗi người được hưởng 1.838.439.804 VNĐ.

Chia bằng hiện vật như sau:

Chia cho cụ N T S sở hữu ngôi nhà 02 tầng trên nền móng cổ, 01 bể nước tầng 2, 01 bể nước tầng 1, nhà cấp 4 lợp proximang trên diện tích đất 153,2 m².

Chia cho ông N T N ngôi nhà 3,5 tầng trên diện tích đất 71,2 m².

Chia cho bà N T B A 52,28 m² đất, trên có ngôi nhà 06 tầng.

Chia cho bà N T T H 52,5 m² đất, trên có ngôi nhà 06 tầng.

Chia cho ông N T N 01 nhà cấp 4, 01 nhà mái bằng, 01 tầng có diện tích 76,545 m².

Về trách nhiệm thanh toán như sau:

Cụ N T S thanh toán cho ông N T N số tiền 513.604.000 VNĐ.

Ông N T N phải thanh toán cho cụ N T S số tiền 3.568.753.660 VNĐ.

Bà N T B A phải thanh toán cho cụ N T S số tiền 1.516.680.196 VNĐ.

Bà N T T H phải thanh toán cho cụ N T S số tiền 1.530.980.196 VNĐ.

Bác yêu cầu của ông N T N đối với 02 kiot, đối với chia tài sản chung, các phần nhà cụ S đã chuyển nhượng cho người khác

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền quyền lợi của những người có quyền lợi và N vụ liên quan khác đã nhận chuyển nhượng nhà đất; án phí và quyền kháng cáo.

Tại bản án phúc thẩm số 196/2011/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2011 của Tòa án nhân dân Thành phố HN đã xử:

Huỷ toàn bộ bản án số 02/2011/DS-ST ngày 15,16,17/06/2011 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố HN; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận CG thụ lý giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 11/2020/DS-ST ngày 03,06 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận CG, Thành phố HN đã xử:

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo giấy cho hưởng thừa kế lập ngày 16/02/2001 của ông N T N đối với di sản thừa kế của cụ N T S và cụ V T S tại thửa đất số 113, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.

1. Xác định cụ V T S (mất ngày 09/4/2006) mở thừa kế lần 1: Hàng thừa kế lần thứ nhất của cụ S gồm: Cụ N T S, ông N T N, ông N T N, bà N T T H, bà N T B A.

2. Xác định cụ N T S (mất ngày 03/6/2015) mở thừa kế lần 1: Hàng thừa kế lần thứ nhất của cụ S gồm: ông N T N, bà N T T H, bà N T B A, hàng thừa kế thế vị của ông N T N là anh Cao Văn Sơn.

3. Xác định ngôi nhà 02 tầng trên nền móng nhà cổ, 02 bể nước, 01 công cổ, tường rào; 01 nhà 01 tầng, 01 nhà cấp 4 và nhà 3,5 tầng, đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất cho ông N T S và bà V T S 14.717.500.000 đồng là tài sản chung của cụ S và cụ S, phần diện tích đất được xác định chia thừa kế thực tế là 420,5 m² theo sơ đồ hiện trạng thửa đất.

4. Xác nhận giấy cho hưởng thừa kế lập ngày 16/02/2001 đối với di sản thừa kế tại số 126, ngõ 389, (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN, của cụ N T S và cụ V T S cho ông N T N có hiệu lực toàn bộ.

5. Chia bằng hiện vật: Ông N T N sở hữu sử dụng diện tích đất 239,5 m² tại số 128 tổ 25 (tổ 47 cũ) D V H, CG, HN được giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,8,9,11,12,28,27,26,25,24,17,18,19,3 và trên đất có ngôi nhà 02 tầng trên nền móng nhà cổ, 02 bể nước, 01 cổng cổ, và nhà 1 tầng, tường rào, có trị giá 8.382.500.000 VNĐ.

6. Chia cho ông N T N và anh N C S sử dụng và quản lý ngôi nhà 3,5 tầng tại số 128 tổ 25 (tổ 47 cũ) D V H, CG, HN có các chiều kích thước như sau: Tiếp giáp nhà đất ông Đ có chiều dài 11,65m Phía sau nhà và trước nhà có chiều rộng 6,26 m + 0,60cm của ban công nhà, Tiếp giáp nhà đất ông N có chiều dài 12m, (được giới hạn bởi các cạnh 2,3,21,20,19,22,2) diện tích đất 76,2 m² x 35.000.000 VNĐ = 2.667.000.000 VNĐ. So với kỷ phần được hưởng ông N và anh N C S được hưởng thì ông N và anh N C S còn phải thanh toán cho ông N số tiền 339.500.000 VNĐ. Do ông N T N đã mất nên phần tài sản ông N được hưởng giao cho anh N C S quản lý và có trách nhiệm thanh toán cho ông N.

- Chia cho bà N T B A 52,2 m² đất trên có nhà 6 tầng do bà A xây dựng, tại số 128 tổ 25 (tổ 47 cũ) D V H, CG, HN có các chiều kích thước như sau: Tiếp giáp nhà đất bà H có chiều dài 11,19 m; tiếp giáp sân nhà ông N chiều rộng 4,74 m. Tiếp giáp nhà đất anh Q có chiều dài 10,82 m. Tiếp giáp mặt ngõ 389 có chiều rộng 4,75 m (được giới hạn bởi các điểm 25,26,15,16,25), có giá trị quyền sử dụng đất là 52,2m x 35.000.000 VNĐ = 1.827.000.000 VNĐ. So với kỷ phần được hưởng của bà A, ông N còn phải thanh toán cho bà A số tiền 500.500.000 VNĐ.

Chia cho bà N T T H 52,6 m² đất, trên đó có nhà 06 tầng do vợ chồng bà H xây dựng, tại số 128 tổ 25 (tổ 47 cũ) D V H, CG, HN có các chiều kích thước như sau: Tiếp giáp lối đi của ông N có chiều dài 11.51 m, Tiếp giáp sân nhà ông N có chiều rộng 4.69 m. Tiếp giáp nhà đất bà A có chiều dài 11.19 m, Tiếp giáp mặt ngõ 389 có chiều rộng 4,60 m có giá trị quyền sử dụng đất là 52,6m x 35.000.000 VNĐ = 1.841.000.000 VNĐ. So với kỷ phần được hưởng, ông N T N phải thanh toán cho bà H số tiền 486.500.000 VNĐ.

6. Chia bằng giá trị:

- Ông N T N sẽ được hưởng tổng giá trị tài sản thừa kế theo pháp luật là: 931.000.000 VNĐ. Giao cho anh N C S quản lý tài sản của ông N T N. Anh N C S được hưởng tổng giá trị tài sản thừa kế theo pháp luật là 1.396.500.000 VNĐ.

- Bà N T B A được hưởng tổng giá trị tài sản thừa kế theo là: 2.327.500.000 VNĐ.

- Bà N T T H được hưởng tổng giá trị tài sản thừa kế theo pháp luật là 2.327.500.000 VNĐ.

- Ông N T N sẽ được hưởng tổng giá trị tài sản thừa kế theo di chúc và theo pháp luật là: 7.735.000.000 VNĐ (trong đó, giá trị tài sản thừa kế theo di chúc là 5.407.500.000 VNĐ; giá trị tài sản thừa kế theo pháp luật là 2.327.500.000 VNĐ)

- Ông N T N còn phải thanh toán cho bà N T T H số tiền 486.500.000 VNĐ; thanh toán cho bà N T B A số tiền 500.500.000 VNĐ;

+ Anh N C S phải thanh toán cho ông N T N số tiền 339.500.000 VNĐ.

7. Điều chỉnh quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo quyết định của bản án.

Ông N T N, bà N T B A, bà N T T H, và anh N C S có quyền tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh Giấy chứng nhận QSH nhà ở và QSD đất và tài sản gắn liền với đất theo quyết định của bản án.

8. Bác yêu cầu chia tài sản chung của ông N T N đối với cụ N T S và cụ V T S.

9. Bác yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng của ông N T N đối với phần nhà đất cụ S và cụ S đã chuyển nhượng ông N V Đ và vợ bà L T T đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất tại số nhà 130, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.

Ông T Đ Q và vợ là bà Đ T M H đã được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất tại số nhà 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN.

Chị N T B sở hữu, sử dụng ngôi nhà 4 tầng trên diện tích đất 23,5 m² tọa lạc tại số nhà 1B, ngách 124, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN. Chị N T B được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N T B A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N T T H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.270.000 VNĐ.

Anh N C S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 41.270.000 VNĐ.

Ông N T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 95.350.000 VNĐ, án phí hủy hợp đồng chuyển nhượng 50.000 VNĐ, án phí chia tài sản chung 16.330.000 VNĐ (được trừ số tiền 20.000.000 VNĐ dự phí do ông N đã nộp theo biên lai số 6772 ngày 20/01/2009 tại Cục thi hành án dân sự quận CG, thành phố HN) nay ông N còn phải nộp 91.730.000 VNĐ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Sau phiên tòa sơ thẩm,

Ngày 17/07/2020, bà N T T H có đơn kháng cáo đề ngày 16/07/2020, phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 21/07/2020, ông N T N có đơn kháng cáo đề ngày 21/07/2020, phạm vi kháng cáo gồm: 04 lần bán tài sản tại tổ 25 (tổ 44 cũ) phường D V H không có sự đồng ý của ông trong khi ông có hộ khẩu thường trú và có sự đóng góp nhiều; án phí buộc ông phải nộp 111.730.000 VNĐ là không chính xác.

Tại giai đoạn phúc thẩm, ông N xác nhận chữ viết, chữ ký tại Đơn đề nghị ngày 25/07/2019 (bút lục 1189); Bản tự khai ngày 27/02/2018 (bút lục 1183, 1184) có trong hồ sơ là do ông viết, ký và là ý chí của ông; ông xác nhận đã rút yêu cầu khởi kiện liên quan đến 405 m² tại Đ L từ khi Toà án giải quyết sơ thẩm lần thứ nhất; ông rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 kiot

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn - ông N T N trình bày: Ông xác nhận trong quá trình giải quyết vụ án, ông có nhiều yêu cầu khởi kiện, tuy nhiên ông đã rút các yêu cầu khác; cho đến nay chỉ còn giữ lại các yêu cầu sau: Yêu cầu chia tài sản chung; tranh chấp chia thừa kế tài sản của cụ S, cụ S để lại; tuyên huỷ hợp đồng chuyển nhượng QSD đất bên mua là ông Q, bà H và ông S, bà T.

Ông N xác nhận nguồn mảnh đất có diện tích hơn 600 m² nay tại tổ 25, phường D V H là do cụ S, cụ S được hưởng từ tổ tiên để lại, từ trước những năm 1960. Cho đến khi cụ S chết thì hai cụ đã bán cho nhiều người chỉ còn lại diện tích nay mang số 126, 128 tổ 25, phường D V H mà hiện nay 04 anh chị em ông đang quản lý. Các tài sản khác cho đến khi cụ S chết đều đã bán hoặc bị thu hồi. Khi ông đi nước ngoài, ông có gửi tiền về cho bố mẹ ông lắp ao, xây sửa nhà cửa. Theo ông “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” là Hợp đồng tặng cho có điều kiện. Ông xác nhận sau đó ông có nhận số tiền 300 triệu VNĐ và 7.000 USD do cụ S, cụ S giao. Nhưng theo ông đây là tiền hai cụ bán đất cho ông. Ông xác nhận chữ ký, chữ viết đề tên ông tại Văn bản ngày 01/10/2002; Biên bản họp gia đình ngày 11/08/2007; Văn bản ngày 09/10/2005 là do ông viết. Ông vẫn giữ quan điểm thống nhất định giá đất 35.000.000 VNĐ/m²; công trình xây dựng trên đất đều do cụ S, cụ S xây dựng, hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không tính vào di sản. Ông đề nghị được miễn giảm án phí vì hoàn cảnh ông khó khăn, có xác nhận của UBND phường.

Bà N T T H, chị N T V trình bày: Bà H vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trong quá trình Toà án giải quyết vụ án; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Toàn bộ nhà đất là của hai cụ S, Sế tạo dựng; các anh chị em không đóng góp; ông N khi ở nước ngoài có gửi tiền về cho bố mẹ nhưng sau này đã đòi lại, thậm chí đòi dư. Bà vẫn giữ quan điểm thống nhất định giá đất 35.000.000 VNĐ/m²; công trình xây dựng trên đất đều do cụ S, cụ S xây dựng, hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không tính vào di sản. Đề nghị chia thừa kế tài sản cụ S, cụ S để lại theo pháp luật, bà đề nghị chia bằng hiện vật vì anh chị em đều khó khăn về kinh tế để thanh toán tiền cho nhau.

Anh N C S trình bày: Anh và mẹ anh là bà M vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, thống nhất định giá đất 35.000.000 VNĐ/m²; công trình xây dựng trên đất đều do cụ S, cụ S xây dựng, hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không tính vào di sản; anh có nguyện vọng anh và bà N T M hưởng chung di sản của cụ S, cụ S để lại, không chia tách. Đề nghị Toà án chia thừa kế tài sản của cụ S, cụ S để lại theo pháp luật.

Chị N T H trình bày: Chị vẫn giữ ý kiến như đã trình bày trong quá trình Toà án giải quyết vụ án, thống nhất định giá đất 35.000.000 VNĐ/m²; công trình xây dựng trên đất đều do cụ S, cụ S xây dựng, hiện đã cũ, không còn giá trị sử dụng nên không tính vào di sản. Đề nghị Toà án chia thừa kế tài sản của cụ S, cụ S để lại theo pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N T T H: Trình bày quan điểm tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N T T H.

Đại diện VKSND thành phố HN tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: giữ nguyên bản án sơ thẩm số 11/2020/DS - ST ngày 03, 06 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận CG, thành phố HN.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về phạm vi khởi kiện, quan hệ pháp luật:* Ngày 05/01/2009, ông N T N có đơn yêu cầu khởi kiện: Chia thừa kế tài sản của cụ S để lại theo "Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001"; tuyên hợp đồng chuyển nhượng viết tay cho anh Đ Q S là vô hiệu; trả lại ông quyền lợi theo quy định của pháp luật (bút lục 16). Tại đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 02/08/2009, ông N yêu cầu bổ sung: Yêu cầu chia phần nhà đất khoảng 50 m² cụ S đã bán cho ông T Đ Q; yêu cầu chia phần nhà đất khoảng 50 m² cụ S đã bán cho ông N V Đ; yêu cầu chia phần nhà đất khoảng 20 m² cụ S đã bán cho ông Quang, ông Ân; yêu cầu chia phần nhà đất khoảng 400 m² cụ S đã bán cho ông N Q Y, ông N V C; yêu cầu đòi quyền lợi hưởng quyền lợi đối với diện tích 405 m² đã lấy vào dự án 5,3 ha nhưng đền bù không thoả đáng; yêu cầu hưởng quyền lợi từ 02 kiot. Tại đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện (bút lục 1192) ông N bổ sung yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ N T S.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, tại biên bản hoà giải ngày 10/05/2010; tại bản khai ngày 27/02/2018 (bút lục 1183); tại bản khai ngày 16/07/2019 (bút lục 1184); tại đơn đề nghị ngày 25/07/2019 (bút lục 1189) ông N đã yêu cầu rút các yêu cầu khác chỉ còn giữ các yêu cầu khởi kiện gồm: Chia tài sản chung; yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ S để lại là nhà đất tại số 126, 128, ngõ 389, tổ 25 phường D V H theo "Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001"; yêu cầu chia thừa kế tài sản của cụ S; yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng đất giữa cụ S, cụ S với ông T Đ Q, bà Đ T M H và với ông Đ Q S, bà N T T (hiện gia đình chị N T B đang sử dụng). Hội đồng xét xử thấy cần xác định quan hệ pháp luật là yêu cầu chia tài sản chung; tranh chấp chia thừa kế; tuyên huỷ hợp đồng

chuyển nhượng QSD đất theo khoản 2,3,5 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về chứng cứ*: Tại các Biên bản về kiểm tra việc giao nộp chứng cứ; cả nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi và N vụ liên quan đồng ý với các tài liệu chứng cứ các bên giao nộp, không có ý kiến gì khác về các tài liệu các bên đã nộp và tài liệu do Toà án thu thập nên các tài liệu do Toà án sơ thẩm thu thập đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92, Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] *Về kháng cáo*: Bà N T T H, ông N T N nộp đơn kháng cáo và đã nộp biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định. Việc kháng cáo là hợp lệ và phù hợp với Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Phạm vi kháng cáo của bà H là toàn bộ bản án sơ thẩm; Phạm vi kháng cáo của ông N là về 04 lần bán tài sản tại tổ 25 (tổ 44 cũ) phường D V H; án phí buộc ông phải nộp 111.730.000 VNĐ là không chính xác.

[1.4] *Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm*: Tất cả các đương sự đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà lần hai, tại phiên toà phúc thẩm có mặt ông N T N, bà N T T H, anh N C S, chị N T V, chị N T H. Vắng mặt các đương sự khác.

Hội đồng xét xử thấy cần áp dụng khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế tài sản của cụ V T S, cụ N T S để lại*:

2.1.1. *Về quan hệ huyết thống*: Cụ V T S, chết ngày 09/04/2006 có chồng là cụ N T S, chết ngày 03/07/2015. Hai cụ có 04 người con gồm: Ông N T N (sinh năm 1957, đã chết 31/5/2013); bà N T B A, sinh năm 1959; ông N T N, sinh năm 1963; bà N T T H, sinh năm 1965. Ngoài ra, hai cụ không có con riêng, con nuôi nào khác.

2.1.2. *Về di sản thừa kế của cụ V T S, cụ N T S*:

Các đương sự đều thừa nhận, cho đến khi cụ S, cụ S chết, thì hai cụ chỉ còn lại nhà đất tại số nhà 126, 128 ngõ 389, tổ 25 phường D V H thuộc thửa đất 113, tờ bản đồ 20, bản đồ đo vẽ năm 1994.

Các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích đất trên là cụ S, cụ S được hưởng từ tổ tiên để lại; cụ N T S là chủ sử dụng từ bản đồ năm 1960.

Trước khi được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất; cụ S, cụ S đã chuyển nhượng cho các gia đình ông T Đ Q, ông N Đ K, ông N V Đ hiện đang ở. Trong quá trình đang làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận QSD đất; ngày 10/07/2003, cụ S, cụ S lập Bản khai mua bán nhà đất với diện tích 24,42 m² cho ông Đ Q S và N T T (ông S, bà T tặng cho chị N T B).

Ngày 02/07/2004, cụ S và cụ S được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất đối với diện tích 98 m² nhà bê tông trên 453 m² đất tại thửa đất 113, tờ

bản đồ số 20, địa chỉ tổ 25 (tổ 47 cũ) phường D V H, quận CG trong đó bao gồm diện tích đã bán cho ông S, bà T.

Như vậy, diện tích thực tế cụ S, cụ S chưa bán tại thời điểm được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất là 428,58 m². Diện tích còn lại theo sơ đồ trích đo ngày 16/06/2020 có diện tích 239,5 m² + 52,5 m² + 52,6 m² + 76,2 m² = 420,5 m² hiện nay mang số nhà 126, 128 ngõ 389, tổ 25, phường D V H.

Các đương sự thỏa thuận đưa ra giá trị quyền sử dụng đất tại số nhà 126, 128 ngõ 389, tổ 25, phường D V H có giá là 35.000.000 VNĐ/ m². Tài sản trên đất như nhà cổ 2 tầng, 02 bể nước, 01 cổng cổ hiện gia đình ông N đang sử dụng; 01 nhà 3,5 tầng hiện nay gia đình ông N đang quản lý sử dụng, các bên thống nhất đề nghị không tính tài sản trên đất vào di sản. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định giá trị quyền sử dụng đất là di sản thừa kế có trị giá: 420,5 m² * 35.000.000 VNĐ/m² = 14.717.500.000 VNĐ.

Ngày 09/04/2006, cụ V T S chết; theo Điều 634 Bộ luật dân sự năm 2005; xác định 420,5 m² là tài sản chung của cụ S, cụ S mỗi người được chia 50% là 210,25 m² * 35.000.000 VNĐ = 7.358.750.000 VNĐ.

2.1.3. Thời điểm và thời hiệu mở thừa kế: Cụ V T S, chết ngày 09/04/2006, cụ S chết ngày 03/07/2015; theo quy định tại Điều 633 Bộ luật dân sự năm 2005 thì ngày 09/04/2006 là thời điểm mở thừa kế của cụ S, ngày 03/07/2015 là thời điểm mở thừa kế của cụ S.

2.1.4. Xét về “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001”: Các đương sự đều xác nhận “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” do hai cụ S, cụ S lập. Văn bản này nội dung: *"Hôm nay ngày 16/02/2001, vợ chồng chúng tôi là: N T S và vợ là V T S trong lúc tỉnh táo cùng nhau bàn bạc đi đến thống nhất như sau : 1. Nhận thấy con N T N là con đẻ lần thứ 3 trên 10 năm làm việc và sống ở nước ngoài đã có nhiều đóng góp gửi tiền về cùng bố mẹ đã xây dựng nhà cửa khang trang đẹp đẽ hơn. Đặc biệt nâng cao mức sống hàng ngày, con về thăm bố mẹ đến nay lại tiếp tục đi. Ghi nhận tinh thần xây dựng và đóng góp của con N T N. 2. Tôi đã 80 tuổi, bà S 74 tuổi lại có nhiều bệnh mãn tính như huyết áp cao thấp khớp, nên không biết sống chết thế nào. Chúng tôi nhất trí cho con N T N căn nhà 02 tầng hiện nay đang thờ tổ tiên nằm trên đất của các cụ để lại. Đằng sau và đầu trái đầu phải ngôi nhà đều xây tường làm giới hạn. Duy phía đằng trước nhà 2 tầng cách tường cửa và nền nhà ra sân một mét. 3. Kề ngõ cổng đến tường nhà sinh viên thuê rộng 2,1m (hai mét một), dài 4,5 (bốn phẩy năm mét) để sau này có chỗ chứa đựng. Rộng 2,25m (hai mét hai mươi lăm). 4. Cho con N T N 405 (Bốn trăm linh năm mét vuông) khu Đ L. Tất cả các điểm 2 - 3 - 4 hoàn toàn là phần con N T N".*

Nội dung văn bản trên là hai cụ cho tặng ông N diện tích nhà 98 m², ngõ đi 2,2m * 4,5 m; tổng là 107,9 m² tại nhà đất tại tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, HN vì ông N đã có nhiều đóng góp gửi tiền về cho cụ S, cụ S xây dựng nhà cửa khang trang, nâng cao mức sống hàng ngày.

Tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định: Tặng cho tài sản có điều

kiện “*Bên tặng cho có thể yêu cầu bên được tặng cho thực hiện một hoặc nhiều N vụ dân sự trước hoặc sau khi tặng cho*”.

Hội đồng xét xử thấy đây là Hợp đồng tặng cho có điều kiện theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 1995.

Sau khi lập “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001”, cụ S, cụ S đã giao cho ông N số tiền 300 triệu VNĐ và 7.000 USD. Tại phiên toà phúc thẩm, ông N thừa nhận có nhận số tiền 300 triệu VNĐ và 7.000 USD do cụ S, cụ S giao nhưng không thừa nhận là tiền hai cụ trả lại mà cho rằng đây là tiền của cụ S, cụ S bán đất cho ông. Tuy nhiên, tại văn bản ngày 01/10/2002 do ông N viết có nội dung: *Đã nhận số tiền 300 triệu VNĐ và 7.000 USD do cụ S giao, Bố mẹ bán ao để thanh toán tiền con gửi bố mẹ* (bút lục 55). Ngoài ra, tại Biên bản họp gia đình ngày 11/08/2007 có chữ ký của ông N T N có nội dung: *Đã thanh toán xong 21.000 USD do ông N gửi về; nhà hiện nay các con chỉ được tạm ở*. Ngoài ra, tại Văn bản ngày 09/10/2005, ông N T N viết “*Giấy cam kết cho làm tạm cửa hàng*” có nội dung: *Đất của cụ S, cụ S cho ông N làm nhà hình chữ nhật để kinh doanh...Làm xong được quản lý cửa hàng từ tháng 10/2005 đến 31/12/2007. Đến 31/12/2007 phải trả lại mặt bằng, chia thừa kế mới được quyền sử dụng. Từ nay đến 31/12/2007 nhà trên cũng như cửa hàng là ở tạm thời*”.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông N xác nhận chữ ký, chữ viết của ông tại các văn bản: Văn bản ngày 01/10/2002, Biên bản họp gia đình ngày 11/08/2007, Văn bản ngày 09/10/2005.

Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận, sau khi lập “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” chỉ một thời gian ngắn; cụ S và cụ S đã trả lại cho ông N số tiền 300 triệu VNĐ và 7.000 USD - là tiền ông N đã gửi về trước đây. Do vậy, theo quy định tại khoản 3 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 1995, Hợp đồng tặng cho không phát sinh hiệu lực vì ông N không thực hiện N vụ của bên nhận tặng cho.

Theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định “*Tặng cho bất động sản phải được lập thành văn bản có chứng nhận của Công chứng Nhà nước; hoặc có chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền và phải đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Hợp đồng tặng cho có hiệu lực tại thời điểm đăng ký*”. Hợp đồng tặng cho này không đảm bảo về hình thức, chưa đăng ký sang tên theo quy định của Pháp luật.

Ngày 02/07/2004, cụ N T S và cụ V T S được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất đối với diện tích 98 m² nhà bê tông trên 453 m² đất tại thửa đất 113, tờ bản đồ số 20 địa chỉ tổ 47 phường D V, quận CG. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất; cụ S, cụ S đã không tiếp tục thực hiện Hợp đồng tặng cho; không thực hiện Hợp đồng tặng cho có công chứng theo quy định.

Do vậy, “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” không có hiệu lực pháp luật, không phát sinh quyền và N vụ của các bên. Toà án sơ thẩm xác định “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” có hiệu lực là áp dụng pháp luật không chính

xác.

2.1.5. *Chia thừa kế của cụ V T S*: Các đương sự đều xác nhận, ngoài “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” cụ S không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ Luật dân sự năm 2005; cần chia di sản của cụ S cho 05 người là cụ S và 04 người con; mỗi kỹ phần là: $7.358.750.000 \text{ VNĐ} : 5 = 1.471.750.000 \text{ VNĐ}$.

2.1.6. *Chia thừa kế của cụ N T S*: Cụ S được chia tài sản chung là: 7.358.750.000 VNĐ; cụ S được hưởng thừa kế của cụ S là 1.471.750.000 VNĐ.

Đối với kỹ phần mà cụ S được hưởng của cụ S; trong quá trình Toà án giải quyết; cụ S có nguyện vọng chia đều cho 3 con là N T N, N T B A, N T T H. Do vậy, ông N, bà A, bà H mỗi người được chia $1.471.750.000 \text{ VNĐ} : 3 = 490.583.000 \text{ VNĐ}$.

Đối với phần di sản của cụ S, cụ S không để lại di chúc. Ông N T N chết ngày 31/05/2013 (chết trước khi cụ S chết). Theo quy định tại Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005, anh N C S được hưởng di sản thừa kế của cụ S. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, anh S có nguyện vọng anh và bà N T M hưởng chung di sản của cụ S, cụ S để lại.

Theo quy định tại Điều 674, Điều 675, Điều 676 Bộ Luật dân sự năm 2005 cần chia theo pháp luật cho 04 người con gồm: Gia đình ông N T N, bà N T B A, ông N T N, bà N T T H; mỗi người được hưởng là: $7.358.750.000 \text{ VNĐ} : 4 = 1.839.687.000 \text{ VNĐ}$.

Như vậy, kỹ phần của ông N T N, bà N T B A, bà N T T H mỗi người được hưởng thừa kế của cụ S, cụ S là: $1.471.750.000 \text{ VNĐ} + 490.583.000 \text{ VNĐ} + 1.839.687.000 \text{ VNĐ} = \mathbf{3.802.020.000 \text{ VNĐ}}$.

Kỹ phần của ông N T N được hưởng thừa kế của cụ S, cụ S là: $1.471.750.000 \text{ VNĐ} + 1.839.687.000 \text{ VNĐ} = \mathbf{3.311.437.000 \text{ VNĐ}}$.

2.1.7. *Chia bằng hiện vật như sau*: Hiện nay, trên toàn bộ diện tích đất đang có 04 khối nhà; trong đó, nhà bà A, bà H do bà A, bà H tự xây dựng; nhà 3,5 tầng gia đình ông N ở và phần nhà cổ do cụ S, cụ S xây dựng và các đương sự đều thống nhất đã cũ, không còn giá trị sử dụng và không tính vào di sản.

Hội đồng xét xử thấy, diện tích đất đủ rộng để chia thành 04 phần, cần điều chỉnh lại diện tích đất chia thực tế cho mỗi kỹ phần để phù hợp với vị trí nhà đất, trị giá kỹ phần của mỗi thừa kế được hưởng.

Cần chia cho ông N T N diện tích đất $76,2 \text{ m}^2$ tại vị trí gia đình ông N ở được giới hạn bởi các điểm 2,319,20,21,22,2; trị giá phần đất là: $76,2 \text{ m}^2 * 35.000.000 \text{ VNĐ} = 2.667.000.000 \text{ VNĐ}$; phần còn thiếu, ông N được thanh toán chênh lệch bằng tiền là: $3.802.020.000 \text{ VNĐ} - 2.667.000.000 \text{ VNĐ} = 1.135.020.000 \text{ VNĐ}$.

Cần chia cho bà N T B A diện tích đất $94,8 \text{ m}^2$ tại vị trí trên có nhà 06 tầng gia đình bà A đã xây dựng và đang ở, kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 15,16,25,30,28,27,26,15; trị giá phần đất là: $94,8 \text{ m}^2 *$

$35.000.000 \text{ VNĐ} = 3.318.000.000 \text{ VNĐ}$; phần còn thiếu, bà A được thanh toán chênh lệch bằng tiền là: $3.802.020.000 \text{ VNĐ} - 3.318.000.000 \text{ VNĐ} = 484.020.000 \text{ VNĐ}$.

Cần chia cho bà N T T H diện tích đất 111, 6 m² tại vị trí trên có nhà 06 tầng gia đình bà H xây dựng và đang ở, mở rộng sang bên trái (đứng từ trước nhà nhìn vào), kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 16,17,24,29,30,25,16; trị giá phần đất là: $111,6 \text{ m}^2 * 35.000.000 \text{ VNĐ} = 3.906.000.000 \text{ VNĐ}$; phần thừa do với trị giá kỷ phần được chia, bà H phải thanh toán cho các thừa kế khác là: $3.906.000.000 \text{ VNĐ} - 3.802.020.000 \text{ VNĐ} = 103.980.000 \text{ VNĐ}$.

Cần chia cho ông N T N diện tích đất 137,9 m² còn lại tại vị trí trên có một phần nhà cũ do cụ S, cụ S xây dựng, kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 17,18,19,4,5,6,7,8,9,29,24,17; trị giá phần đất là: $137,9 \text{ m}^2 * 35.000.000 \text{ VNĐ} = 4.826.500.000 \text{ VNĐ}$; phần thừa so với trị giá kỷ phần được chia, ông N phải thanh toán cho các thừa kế khác là: $4.826.500.000 \text{ VNĐ} - 3.311.437.000 \text{ VNĐ} = 1.515.063.000 \text{ VNĐ}$.

Thanh toán chênh lệch cụ thể như sau:

Bà N T T H có trách nhiệm thanh toán cho bà N T B A số tiền 103.980.000 VNĐ.

Ông N T N có trách nhiệm thanh toán cho ông N T N số tiền 1.135.020.000 VNĐ; ông N T N có trách nhiệm thanh toán cho bà N T B A số tiền 380.040.000 VNĐ.

Bà N T M và anh N C S được hưởng kỷ phần ông N T N được chia và được nhận thanh toán từ ông N T N.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung:

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đều xác nhận nguyên mảnh đất có diện tích 600 m² đất thuộc thửa đất 113, tờ bản đồ 20 đo vẽ năm 1994 là do hai cụ S, cụ S có từ trước năm 1960; 04 người con đều không có công sức tạo dựng về đất. Cho đến trước khi hai cụ chết diện tích đất đã bán một phần, chỉ còn lại 420,5 m²; các đương sự đều xác nhận nhà và các công trình trên đất không còn giá trị; di sản còn lại chỉ là 420,5 m² đất.

Như phân tích ở trên, khi ông N đi lao động ở nước ngoài có gửi tiền về; cụ S, cụ S có dùng tiền để tôn tạo, xây dựng nhà cửa. Tuy nhiên, năm 2002, ông N đã đòi lại số tiền này và cụ S, cụ S đã trả cho ông N 300 triệu VNĐ và 7.000 USD (tương đương với 21.000 USD). Để có tiền thanh toán cho ông N; cụ S, cụ S đã phải bán đất ở tổ 49 cũ phường D V H, quận CG, HN.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy ông N không có công sức đóng góp trên khối di sản thừa kế của cụ S, cụ S để lại 420,5 m²; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ S, cụ S với ông T Đ Q, bà Đ T M H và với ông

Đ Q S, bà N T T (hiện gia đình chị N T B đang sử dụng).

Hội đồng xét xử nhận thấy, cụ S, cụ S đã bán cho những người mua có tên trên từ những năm 2000. Tại thời điểm đó, đất thuộc quyền sử dụng của cụ S, cụ S thì hai cụ có quyền chuyển nhượng. Gia đình ông T Đ Q, bà Đ T M H đã được cấp Giấy chứng nhận QSD đất từ năm 2003; gia đình chị N T B đang sử dụng vẫn sử dụng ổn định cho đến nay. Ông N không có công sức trong việc tạo dựng đất; trường hợp này không thuộc trường hợp đất cấp cho hộ gia đình, nên khi chuyển nhượng không buộc phải có người có cùng hộ khẩu thường trú ký bán. Ông N khởi kiện thuộc trường hợp không có quyền khởi kiện, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T N.

Chị N T B được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất ở tại số nhà 1 B, ngách 1 2 4, ngõ 389, tổ 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN.

[3]. Về N vụ chịu án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N T N phải chịu án phí về yêu cầu chia thừa kế với số tiền được hưởng thừa kế là 3.311.437.000 VNĐ với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $28.000.000 VNĐ + (0,1\% * 2.311.437.000 VNĐ) = 30.311.000 VNĐ$; ông N phải chịu án phí không giá ngạch 50.000 VNĐ do không được chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung; 50.000 VNĐ do không được chấp nhận yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng; tổng số tiền án phí phải chịu 30.411.000 VNĐ. Tuy nhiên, ông N có đơn xin miễn giảm án phí, có xác nhận của UBND phường D V H nên Hội đồng xét xử giảm 50% án phí cho ông N, ông N còn phải chịu 15.205.000 VNĐ. Ông N đã nộp 20.000.000 VNĐ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006772 ngày 20/01/2009; đã nộp 300.000 VNĐ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003759 ngày 14/08/2020. Ông N được nhận lại 5.095.000 VNĐ.

Bà N T M và anh N C S phải chịu án phí tương ứng với phần được chia là 3.802.020.000 VNĐ với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $28.000.000 VNĐ + (0,1\% * 3.802.020.000 VNĐ) = 30.802.000 VNĐ$; mỗi người phải chịu 15.402.000 VNĐ. Tuy nhiên, bà N T M là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Bà N T B A là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà N T T H phải chịu án phí tương ứng với phần được chia là 3.802.020.000 VNĐ với số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: $28.000.000 VNĐ + (0,1\% * 3.802.020.000 VNĐ) = 30.802.000 VNĐ$.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4]. Xét kháng cáo của ông N T N:

Từ những nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông N T N về án phí.

[5] Xét kháng cáo của bà N T T H: Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N T T H.

Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 633, Điều 634, Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677 Bộ luật dân sự năm 2005;
- Điều khoản 2,3,5 Điều 26; Điều 92, Điều 93, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị định số 70/CP ngày 12/06/1997 của chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của ông N T N về án phí; chấp nhận kháng cáo của bà N T T H. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2020/DS - ST ngày 03,06 tháng 07 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận CG, thành phố HN. Cụ thể như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N T N về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ N T S, cụ V T S để lại tại phần còn lại của thửa đất 113, tờ bản đồ 20, đo vẽ năm 1994, mang địa chỉ số 126, 128, ngõ 389, tổ 25, phường D V H, quận CG, Thành phố HN.

1.1. Xác định di sản thừa kế của cụ N T S, cụ V T S là quyền sử dụng đất 420,5 m² tại địa chỉ trên có giá trị 14.717.500.000 VNĐ (*mười bốn tỷ, bảy trăm mười bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*).

1.2. Chia tài sản của cụ V T S: Xác định di sản thừa kế cụ V T S là quyền sử dụng đất 210,25 m² tại địa chỉ trên có giá trị 7.358.750.000 VNĐ (*bảy tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ V T S là ngày 09/04/2006; Xác định “Giấy cho hưởng thừa kế ngày 16/02/2001” không có hiệu lực pháp luật, không phát sinh quyền và N vụ của các bên. Xác định di sản của cụ V T S được chia theo pháp luật. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ V T S gồm 05 người: Cụ N T S, ông N T N, bà N T B A, ông N T N, bà N T T H mỗi người được hưởng 01 kỷ phần có trị giá 1.471.750.000 VNĐ (*một tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

1.3. Chia tài sản của cụ N T S: Xác định di sản thừa kế cụ N T S là quyền sử dụng đất 210,25 m² tại địa chỉ trên có giá trị 7.358.750.000 VNĐ và kỷ phần thừa kế của cụ V T S để lại là 1.471.750.000 VNĐ. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ N T S là ngày 03/07/2015. Xác định kỷ phần thừa kế của cụ N T S được hưởng từ cụ V T S để lại là 1.471.750.000 được chia cho ông N T N (do bà N T M, anh N C S nhận); bà N T B A; bà N T T H mỗi người được hưởng 490.583.000 VNĐ

(bốn trăm chín mươi triệu, năm trăm tám mươi ba nghìn đồng). Xác định di sản của cụ N T S được chia theo pháp luật. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ N T S gồm 04 người: Ông N T N (do bà N T M, anh N C S nhận); bà N T B A; ông N T N; bà N T T H mỗi người được 01 kỷ phần có trị giá 1.839.687.000 VNĐ (một tỷ, tám trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

1.4. Chia bằng hiện vật như sau:

Kỷ phần của ông N T N (do bà N T M, anh N C S nhận); bà N T B A; bà N T T H mỗi người được hưởng thừa kế của cụ S, cụ S là 3.802.020.000 VNĐ (ba tỷ, tám trăm linh hai triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

Kỷ phần của ông N T N được hưởng thừa kế của cụ S, cụ S là 3.311.437.000 VNĐ (ba tỷ, ba trăm mười một triệu, bốn trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Chia cho bà N T M, anh N C S diện tích đất 76,2 m² trên có nhà 3,5 tầng tại vị trí bà N T M, anh N C S đang sử dụng được giới hạn bởi các điểm 2,319,20,21,22,2; trị giá phần đất là 2.667.000.000 VNĐ (hai tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu đồng).

Chia cho bà N T B A diện tích đất 94,8 m² trên có nhà 06 tầng gia đình bà A đang sử dụng, kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 15,16,25,30,28,27,26,15; trị giá phần đất là 3.318.000.000 VNĐ (ba tỷ, ba trăm mười tám triệu đồng).

Chia cho bà N T T H diện tích đất 111,6 m² trên có nhà 06 tầng gia đình bà H đang sử dụng, mở rộng sang bên trái (đứng từ trước nhà nhìn vào), kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 16,17,24,29,30,25,16; trị giá phần đất là 3.906.000.000 VNĐ (ba tỷ, chín trăm linh sáu triệu đồng).

Chia cho ông N T N diện tích đất 137,9 m² còn lại tại vị trí trên có một phần nhà cũ do cụ S, cụ S xây dựng, kéo dài đến phần đất ở phía sau; được giới hạn bởi các điểm 17,18,19,4,5,6,7,8,9,29,24,17; trị giá phần đất là 4.826.500.000 VNĐ (bốn tỷ, tám trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng). (Có sơ đồ kèm theo bản án)

Thanh toán chênh lệch cụ thể như sau:

Bà N T T H có trách nhiệm thanh toán cho bà N T B A số tiền 103.980.000 VNĐ (một trăm linh ba triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ông N T N có trách nhiệm thanh toán cho bà N T M, anh N C S số tiền 1.135.020.000 VNĐ (một tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng); ông N T N có trách nhiệm thanh toán cho bà N T B A số tiền 380.040.000 VNĐ (ba trăm tám mươi triệu, không trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T N về việc yêu cầu chia tài sản chung.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N T N về việc yêu cầu huỷ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ S, cụ S với ông T Đ Q, bà Đ T M H và với ông Đ Q S, bà N T T (hiện gia đình chị N T B đang sử dụng).

Chị N T B có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục nhà đất, xin cấp Giấy chứng nhận QSH nhà và QSD đất ở tại số nhà 1B, ngách 124, ngõ 389, ô 25 (tổ 47 cũ), phường D V H, quận CG, Thành phố HN.

4. Về án phí:

Ông N T N phải chịu 15.205.000 VNĐ tiền án phí dân sự; ông N T N đã nộp 20.000.000 VNĐ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 006772 ngày 20/01/2009; đã nộp 300.000 VNĐ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003759 ngày 14/08/2020. Ông N được nhận lại 5.095.000 VNĐ (*năm triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn đồng*).

Anh N C S phải chịu 15.402.000 VNĐ (*mười lăm triệu, bốn trăm linh hai nghìn đồng*) tiền án phí.

Bà N T T H phải chịu án phí 30.802.000 VNĐ tiền án phí; bà N T T H đã nộp 300.000 VNĐ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003757 ngày 14/08/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận CG; bà N T T H còn phải nộp 30.502.000 VNĐ (*ba mươi triệu, năm trăm linh hai nghìn đồng*).

Bà N T M, bà N T B A được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Sau khi hoàn thành N vụ thanh toán, N vụ án phí; ông N T N, bà Nguyễn Bằng An, bà N T T H, bà N T M và anh N C S có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất theo phần nhà đất được chia tại bản án có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay kể từ ngày Tòa tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:

- VKS NDTP HN;
- TAND quận CG;
- Chi cục THA DS quận CG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thu Hồng